

Bản án số: **148/2024/DS-PT**

Ngày: 29-3-2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Chí Dũng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01/3/2024 và ngày 29/3/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn G, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C: Chị Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1982 (có mặt); Địa chỉ: Số F, Tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 13/10/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm 1969 (có mặt);

- 3.2. Nguyễn Thị L, sinh năm 1999 (vắng mặt);
3.3. Nguyễn Thị G1, sinh năm 1996 (vắng mặt);
3.4. Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 2003 (có mặt);
3.5. Lê Thị T2, sinh năm 1979 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T2: Chị Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1982 (có mặt); Địa chỉ: Số F, Tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 13/10/2023).

- 3.6. Nguyễn Thị N, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.7. Nguyễn Thị H, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.8. Nguyễn Văn T3, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.9. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

- 3.10. Nguyễn Văn C1, sinh năm 1963 (vắng mặt);

- 3.11. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1965 (vắng mặt);

- 3.12. Nguyễn Văn T5, sinh năm 1969 (vắng mặt);

- 3.13. Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.14. Nguyễn Thị S, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- 3.15. Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Thanh B, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C là bị đơn và bà Lê Thị T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn Nguyễn Văn G trình bày:** Cha ông Giàu tên Nguyễn Văn N1, sinh năm 1927 (chết năm 2019). Mẹ ông G tên Châu Thị H2, sinh năm 1932 (chết năm 2008). Vào năm 2001, vợ chồng ông G ra ở riêng được cha mẹ cho miếng đất cặp Kênh Nhì diện tích 180m² với chiều ngang 9m, dài 20m (tới mí kênh) để cất nhà ở. Đất này thuộc thửa số 614, tờ bản đồ số 03, loại đất T. Năm

2007, Nhà nước có cấp cho ông G một căn nhà diện 167, theo quy định thì người được cấp nhà theo diện 167 phải có đất mới được cất (xây dựng) nhà. Do đó, mẹ ông Giàu c đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã T cam kết cho vợ chồng ông G phần đất nêu trên để ông G được cất nhà theo diện 167. Sau đó, do mẹ ông G chết, cha ông Giàu thì bị bệnh không đi lại được, anh em trong gia đình thống nhất chuyển quyền sử dụng (QSD) đất từ mẹ ông G cho em ông G là ông Nguyễn Văn C đứng tên toàn bộ phần đất của gia đình, trong đó có cả phần đất mà cha mẹ ông G cho vợ chồng ông G. Đến nay, do nhà ông G bị xuống cấp nặng, nên ông Giàu c dự định cất lại nhà thì vợ chồng ông Nguyễn Văn C ngăn cản, không cho ông G cất nhà với lý do cho rằng chỉ cho vợ chồng ông G ở tạm. Tại biên bản họp gia đình ngày 24/4/2021, các anh, chị, em, trong gia đình đều xác nhận là cha mẹ có cho vợ chồng ông G phần đất nói trên để cất nhà ở. Ông Giàu có yêu cầu Á và UBND xã giải quyết nhưng không thành (theo Biên bản hòa giải của ấp M ngày 11/5/2021 và Biên bản hòa giải của UBND xã T ngày 16/6/2021).

Nay ông Nguyễn Văn G yêu cầu ông Nguyễn Văn C giao lại QSD đất cho ông G với diện tích phần đất có chiều dài một bên giáp thửa 618 là 23,37m (tính từ mí kênh Nhì đến mí cuối căn nhà chính), một bên có chiều dài 24,24m (tính từ mí kênh Nhì đến mí cuối căn nhà chính). Chiều ngang giáp mí kênh Nhì là 9,11m; chiều ngang cuối mí căn nhà chính là 8,92m. Diện tích phần đất tranh chấp là 211,5m².

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T2 trình bày: Nguyên cha ông Có tên Nguyễn Văn N1 (đã chết) và mẹ tên Châu Thị H2 (đã chết), cha mẹ ông có 11 người con. Khi cha mẹ còn sống đã cho mỗi anh chị trong gia đình, mỗi phần riêng. Riêng ông C cha mẹ có tặng cho riêng phần đất diện tích 6.920m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện phần đất trên ông C đang đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2007, vì mẹ ông tuổi già sức yếu nên mẹ ông C mới làm giấy ủy quyền cho ông C toàn bộ QSD đất 6.920m² được ông Hồ Minh C2 và ông Huỳnh Văn T6 ký tên chứng thực và xác nhận. Đến năm 2008, ông C cùng mẹ ông ra UBND xã T làm thủ tục sang tên chuyển QSD đất diện tích 6.920m² qua cho ông C đứng tên. Ông C đã trực tiếp sử dụng phần đất này từ trước cho đến nay. Do ông Nguyễn Văn G làm ăn thất bại, nên bán đi phần ăn riêng của ông G mà cha mẹ cho ông G trước đó. Đến năm 2001, ông Nguyễn Văn G về quê xin ông C và mẹ cho ông Nguyễn Văn G cất nhà (nhà cột cây, lợp lá) ở tạm trên phần đất của ông C, cho đến khi nào ông C lấy lại phần đất trên thì báo cho ông G biết trước để ông G tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông C, việc này ông C và mẹ ông đồng ý (chỉ thỏa thuận bằng miệng).

Nay ông C và bà T2 không đồng ý theo yêu cầu của ông G. Vì phần đất trên là phần ăn riêng, mà cha mẹ đã cho ông C từ trước.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn G.
2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn G.
3. Buộc hộ ông Nguyễn Văn C giao cho ông Nguyễn Văn G được sử dụng diện tích 145,1m² tại một phần thửa 81, tờ bản đồ số 16 gồm các mốc R2-R1-R4-R3 quay về R2.

Có tứ cận như sau:

Ngang giáp lộ Kênh Nhì (Mốc R – R3) là 8,79m.

Ngang giáp đất của ông C (Mốc R1 – R4) là 8,92m.

Dài giáp đất bà Nguyễn Thị D (Mốc R3 – R4) là 16,66m.

Dài giáp đất của ông C (Mốc R2- R1) là 16,03m.

Các điểm gửi số đo, kích thước của Mốc R1, R2, R3, R4 được thể hiện trong Phụ lục sơ đồ ngày 06/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Tuyết V có trách nhiệm di dời hoặc tự tháo bỏ một phần mái che nhà tạm bằng cây tạp, lợp lá, vách lá (đã hư hao) liền với phần nhà chính của ông G.

(Có Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và bị đơn ông Nguyễn Văn C ghi ngày 04/11/2022 và Phụ lục sơ đồ ngày 06/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo).

Ông Nguyễn Văn G và hộ ông Nguyễn Văn C được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh QSD đất.

Ông Nguyễn Văn G phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá 2.753.290 đồng đã nộp đủ và thanh lý hợp đồng xong.

4. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn C phải nộp 4.353.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Nguyễn Văn G không phải nộp án phí, ông G được hoàn trả lại 450.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001793 ngày 13/12/2021 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016825 ngày 20/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 22/9/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Ông C và bà T2 yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét giải

quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu ông C, bà T2 trả lại diện tích 145,1m², thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Tuyết T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 trình bày: Năm 2001 cụ Nguyễn Văn N1 và cụ Châu Thị H2 cho ông G cất (xây dựng) nhà gần mé sông (cách đất tranh chấp từ 06 đến 10m). Năm 2007 cụ H2 làm Tờ ủy quyền sử dụng đất ngày 01/10/2007 cho đất ông C. Ngày 16/8/2008 cụ H2 mất thì ông C làm thủ tục nhận thừa kế, khi đó ông G đã ký văn bản từ chối nhận di sản ngày 20/10/2008, trong đó gồm đất ở nông thôn và đất lúa. Khi Nhà nước cất nhà tình thương thì ông C chỉ cho ông G cất nhà ở tạm thôi. Việc Nhà nước cấp đất cho ông C có đo đạc phù hợp với quy định của pháp luật. Hiện nay ông G đã có đất ở nơi khác và đã cất nhà kiên cố. Từ căn cứ nêu trên yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông C và bà T2, không chấp nhận khởi kiện của ông G về việc yêu cầu ông C, bà T2 trả lại phần đất tranh chấp diện tích 145,1m², thuộc một phần thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16 do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 13/11/2020.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T2 như nêu trên, do đất tranh chấp cụ N1 và cụ H2 đã cho ông G rồi vào năm 2001. Năm 2008 thì cụ H2 đi đăng ký ở UBND Xã thay cho ông G để Nhà nước cất nhà tình thương cho hộ ông G tại phần đất tranh chấp. Mục đích ông G ký vào văn bản từ chối nhận di sản ngày 20/10/2008 là ông G từ chối nhận di sản đối với phần đất lúa do cha mẹ cho ông C, còn đất ở đang tranh chấp thì cha mẹ đã cho ông G rồi, khi cần nhà ông G xuống cấp trầm trọng, ông G đổ cát, đá... chuẩn bị xây dựng nhà lại và yêu cầu ông C chuyển QSD đất tranh chấp cho ông G thì mới phát sinh tranh chấp. Ông G yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C và bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Tuyết V và bà Nguyễn Thị H trình bày: Thống nhất trình bày của ông Nguyễn Văn G như nêu trên, do đất tranh chấp cha mẹ của bà H là cụ N1 và cụ H2 đã cho ông G rồi vào năm 2001.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S (tên thường gọi là Ú hoặc Gấm) trình bày: Phần đất thửa 81 do ông C đứng tên thì khi còn sống cha mẹ của bà M và bà S là cụ N1 và cụ H2 có kêu các con về cất nhà ở, trong đó có ông G, ông L1 và ông C1, đối với ông L1 và ông C1 không sử dụng đất nữa thì đã trả đất lại cho ông C, hiện nay ông G đã cất nhà ở nơi khác thì cũng phải trả đất lại cho ông C, do đất này cụ H2 đã để lại cho ông C

đứng tên. Vì vậy, bà M và bà S thống nhất với kháng cáo của ông C và bà T2 như nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày: Chị T1 là con của ông C và bà T2, chị T1 thống nhất kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T2 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số: 144/PB-VKS-DS ngày 29/3/2024).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc ông C và bà T2 nộp đơn kháng cáo vào ngày 22/9/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của UBND huyện T vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Chị Nguyễn Thị G1, chị Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông G và ông C là cụ Châu Thị H2 (đã chết ngày 16/8/2008) và cụ Nguyễn Văn N1 (đã chết ngày 02/7/2019).

Cụ H2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 26/01/1994 gồm các thửa 614, diện tích 1.250m² (T) và thửa 615, diện tích 15.870m² (2L), tờ bản đồ số 3. Năm 2001 cụ H2 và cụ N1 cho ông Nguyễn Văn G là con ruột xây dựng nhà ở trên đất thửa 614. Sau khi cụ H2 chết ngày 16/8/2008, đến ngày 20/10/2008 ông Nguyễn Văn C làm Văn bản khai nhận di sản và thủ tục được thừa kế QSD đất từ cụ H2 và được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất ngày 02/01/2008 (Bổ sung tại trang 4 Giấy chứng nhận QSD đất) đối với các thửa 614 và 615. Đất tranh chấp đo đạc thực tế là 211,5m² thuộc một phần thửa 81 (thửa cũ là 614), tờ bản đồ số 16, đất tại ấp M, xã T, huyện T, Đồng Tháp (viết tắt là đất tranh chấp). Đất tranh chấp ông Nguyễn Văn G sử dụng có xây dựng (cát) một căn nhà ở dưới cấp 4, cột bê tông xi măng, kèo, đòn tay gỗ, mái tole sóng vuông, nền đất, vách gỗ tạp và tole. Đến năm 2019, ông Nguyễn Văn G sửa chữa cất lại căn nhà thì vợ chồng ông C ngăn cản, nên xảy ra tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G là có cơ sở. Bởi các lẽ như: Các đương sự đều thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng cụ H2 và cụ N1 tạo lập. Vào năm 2001, ông G đã được cụ H2 và cụ N1 cho đất để cất một căn nhà ở, tại thời điểm này giấy chứng nhận QSD đất do cụ H2 đứng tên nhưng không làm thủ tục sang tên cho ông G việc này đã được các con cụ H2 và cụ N1 thừa nhận như: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T5 (theo Biên bản họp gia đình 24/4/2021 và theo lời khai của bà N, bà H, bà H1, ông C1, ông T3, ông T5 tại Tòa án). Đến năm 2008, cụ H2 chết ông C làm thủ tục khai nhận thừa kế để đứng tên giấy chứng nhận QSD đất ngày 02/01/2008, tuy nhiên trong văn bản khai nhận di sản ngày 20/10/2008 chỉ nêu cụ Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T5 và ông Nguyễn Văn G mà không đưa hết những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 là các con của cụ H2 và cụ N1 như: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị S (cụ H2 và cụ N1 có tổng cộng 11 người con) là không đảm bảo về thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật và Theo Tờ ủy quyền sử dụng đất ngày 21/10/2007 của cụ Châu Thị H2 chỉ thể hiện nội dung vì tuổi đã già yếu không còn lao động được nên cụ H2 ủy quyền toàn bộ phần đất của cụ H2 là 6.920m² cho ông Nguyễn Văn C mà không thể hiện nội dung tặng cho cho thấy cụ H2 chỉ ủy quyền để ông C đại diện hộ cụ H2 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2009 hộ ông G được Nhà nước cấp nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (Theo Đơn xin xác nhận ngày 25/10/2021 của ông Nguyễn Văn Giàu c1 xác nhận của Ban N2 và UBND xã T), nhà được xây dựng lại tại vị trí tranh chấp cho đến nay, phía hộ ông C cũng thống nhất không có tranh chấp gì. Năm 2020 ông C làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất được Sở T

cấp lại vẫn là hộ ông Nguyễn Văn C, thời điểm này thì căn nhà của ông G đã có trên đất, ông G và ông C không thỏa thuận gì khác hay đặt vấn đề căn nhà của ông G đang ở sẽ tháo dỡ hay di dời. Lẽ ra, ông C không đồng ý cho ông G được sử dụng phần đất đang ở hoặc cho ở nhờ có điều kiện thì phải có văn bản thỏa thuận hoặc ông G thừa nhận. Ngoài ra, khi làm thủ tục từ chối nhận di sản thừa kế của cụ H2, lúc này cụ N1 còn sống và giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C, thì cụ N1 cũng là thành viên trong hộ nên có quyền lợi trong giấy chứng nhận QSD đất, đến năm 2019 cụ N1 chết, thì những người thừa kế của cụ N1, cụ H2 cũng có quyền thừa kế nhưng hàng thừa kế thứ nhất là các con của cụ N1, cụ H2 tất cả đều không yêu cầu giải quyết. Tại Văn bản bản cung cấp thông tin số: 5008/CNTM-ĐKCG, ngày 06/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T việc cấp giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Nguyễn Văn C ngày 13/11/2020 có đo đạc, khảo sát thực tế. Tuy nhiên, trong hồ sơ cấp đổi không thể hiện tài sản gắn liền với đất nên không xác định được tại thửa 81 (thửa cũ 614), tờ bản đồ số 16, có nhà của ông Nguyễn Văn G hay không?. Do đó, việc sử dụng đất của ông G là được cụ H2 và cụ N1 cho ở đã ổn định là có căn cứ, nên tiếp tục giao cho ông G được sử dụng diện tích 145,1m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 16 là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S cho rằng cụ N1 và cụ H2 chỉ cho ông G cất nhà tạm trên đất tranh chấp, khi dời đi thì phải trả đất lại cho ông C nhưng bà M, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày của mình là có cơ sở, trong khi bà Nguyễn Thị H vẫn khẳng định đất tranh chấp cụ N1 và cụ H2 đã cho ông G từ năm 2001. Ngoài ra, ông C và bà T2 cung cấp cho Tòa án Tờ tường trình ngày 29/02/2024 có chữ ký và ghi họ tên là Nguyễn Văn T3 nhưng không có công chứng hay chứng thực chữ ký là của ông Nguyễn Văn T3, nên không đủ cơ sở xem xét tại phiên tòa.

[4] Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Tuyết T đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông C và bà T2 yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông C, bà T2 trả lại diện tích 145,1m², thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của chị T là không có đủ căn cứ, đồng thời ông C và bà T2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T2 không được chấp nhận, nên ông C và bà T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T2 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000778, ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi